



धम्मपद Dhammapada

III. चित्तवग्गो Citta-vaggo

Kinh Pháp Cú, III. Phẩm Tâm/法句經, III.心品/The Mind

(Việt dịch: Bhikkhuni Tịnh Quang, Hán dịch: 了參法師, Anh dịch: Bhikkhu Bodhi)

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

33) Phandanam capalam cittam, dūrakkham dunnivārayam;
Ujum karoti medhāvī, usukārova tejanam.

33) Tâm run động, bất ổn,
Khó phòng hộ, kiềm chế,
Người trí điều tâm thẳng,
Như thợ cung làm tên.

33) 輕動變易心 (khinh động biến dị tâm),
難護難制服 (nan hộ nan chế phục).
智者調直之 (trí giả điều trực chi),
如匠擲箭直 (như tượng nạch tiễn trực).

33) Just as a fletcher straightens an arrow shaft, even so the discerning man straightens his mind — so fickle and unsteady, so difficult to guard.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「Phandanam: run động, dao động 搖動, 顛抖的」

「capalam: hay thay đổi, bất ổn 變易, 不穩定的」

「cittam: tâm 心」

「dūrakkham: khó phòng hộ, khó bảo hộ 難保護的」

「dunnivārayam: khó kiềm chế, khó kiểm soát 難制服, 難調御的」

「ujum: thẳng 直的」

「karoti: làm 做, 進行 (ujum karoti: điều tâm thẳng 調直)」

「medhāvī: người trí 智者」

「usukāro (va) giống như người làm cung tên 造箭者 (如/像)」

「tejanam: mũi tên 箭, 擲箭」

34) Vārijova thale khitto, okamokataubbhato;
Pariphandatidam cittam, mārādheyyam pahātave.

34) Như loài cá trong nước,
Bị ném vào đất khô,
Tâm này luôn run sợ,

Mới thoát cảnh giới Ma.

34) 如魚離水棲 (như ngư ly thủy thê),
投於陸地上 (đầu ư lục địa thượng),
以此戰慄心 (dĩ thử chiến lạt tâm),
擺脫魔境界 (bài thoát ma cảnh giới).

34) As a fish when pulled out of water and cast on land throbs and quivers, even so is this mind agitated. Hence should one abandon the realm of Mara.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「Vārijo: cá 魚, va: như 像, 如」

「thale: đất khô 乾燥的土壤, 陸地」

「khitto: ném đến, quăng vào 投於上, 丟擲到」

「okamokata: ở trong nước 水中住處, 水棲」

「ubbhato: loài 各種」

「pariphandati: run rẩy, run sợ 戰慄, 顫動/idaṃ 此」

「cittaṃ: tâm 心」

「māradheyyaṃ: cảnh giới Ma-la 魔境界, 魔羅的領域」

「pahātaṃ: thoát khỏi 擺脫, 脫離」

35) Dunniggahassa lahuṇo, yatthakāmanipātino;
Cittassa damatho sādhu, cittaṃ dantaṃ sukhāvahaṃ.

35) Tâm theo dục biến chuyển,
Loạn động, khó kiểm soát.
Lành thay, điều phục tâm,
Tâm điều, đạt an lạc.

35) 此心隨欲轉 (thử tâm tùy dục chuyển),
輕躁難捉摸 (khinh tháo nan tróc mô).
善哉心調伏 (thiện tai tâm điều phục),
心調得安樂 (tâm điều đắc an lạc).

35) Wonderful, indeed, it is to subdue the mind, so difficult to subdue, ever swift, and seizing whatever it desires. A tamed mind brings happiness.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「Dunniggahassa: khó nắm bắt, khó kiểm soát 難捉摸, 難以調御的」

「lahuṇo: loạn động, thay đổi nhanh chóng 輕率, 輕躁, (變化) 迅速的」

「yatthakāmanipātino: theo dục mà biến chuyển 隨貪欲而變化的 (yattha: bất cứ nơi nào
何處/tham muṅkama 貪欲/roi vào, chuyển nipātin-o 摔倒, 轉)」

「cittassa: tâm ấy 心的」

「damatho: điều phục 調伏, 調御」

「sādhu: tốt thay, lành thay 意為, 好, (善哉)」

「cittaṃ: tâm 心」

「dantaṃ: điều phục 調御的」

「sukhāvahaṃ: được an lạc, hạnh phúc 得快樂/sukha 快樂、幸福 āvahaṃ 帶來」

36) Sududdasaṃ suniṇaṃ, yatthakāmanipātinaṃ;

Cittaṃ rakkhetha medhāvī, cittaṃ guttaṃ sukhāvahaṃ.

36) Tâm theo dục biến chuyển,

Tinh vi rất khó thấy,

Người trí phòng hộ tâm,

Tâm hộ, được an lạc.

36) 此心隨欲轉 (thử tâm tùy dục chuyển),

微妙極難見 (vi diệu cực nan kiến).

智者防護心 (trí giả phòng hộ tâm),

心護得安樂 (tâm hộ đắc an lạc).

36) Let the discerning man guard the mind, so difficult to detect and extremely subtle, seizing whatever it desires. A guarded mind brings happiness.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「sududdasaṃ: rất khó thấy được 極難見, 很難見到的」

「sunipunaṃ: tinh vi, vi diệu 微小的, 微妙的」

「yatthakāmanipātinaṃ: theo tham dục mà biến chuyển, thay đổi 隨貪欲而變化的 (yattha 何處/Kāma 貪欲/nipātin-am 隨轉)」

「cittaṃ: tâm 心」

「rakkhetha: nên phòng hộ, hộ vệ 應 防護, 應 護衛」

「medhāvī: người trí 智者」

「guttaṃ: (tâm ấy) được bảo hộ 被保護的, 受保護」

「sukhāvahaṃ: được an lạc 得快樂/sukha 快樂, 幸福 āvahaṃ 帶來」

37) Dūraṅgamaṃ ekacaraṃ, asaṅgamaṃ guhāsayaṃ;

Ye cittaṃ saṃyameṣṣanti, mokkhanti māra-bandhanā.

37) Đi xa xôi, đơn độc

Không hình, ở trong hang;

Ai điều phục tâm ấy,

Thoát được Ma ràng buộc.

37) 遠行與獨行 (viễn hành dũ độc hành),

無形隱深窟 (vô hình ẩn thâm quật);

誰能調伏心 (thùy năng điều phục tâm),

解脫魔羅縛 (giải thoát Ma la phược).

37) Dwelling in the cave (of the heart), the mind, without form, wanders far and alone. Those who subdue this mind are liberated from the bonds of Mara.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「dūraṅgamaṃ: đi xa 遠行, 遠逝的」

「ekacaraṃ: đi một mình 獨行的」

「asaṅgamaṃ: vô hình, không hình thể 無形的, 沒有形體的」

「guhāsayaṃ: ở nơi hang động 住於洞窟的」

「ye: người nào đó 那些人」

「cittaṃ: tâm 心」

「saṃyameṣṣanti: điều phục được 將調伏」

「mokkhanti: giải thoát, thoát ly 解脫、脫離」

「mārabandhanā: sự trói buộc (ràng buộc) của Ma-la 魔羅的束縛」

38) Anavaṭṭhitacittassa, saddhammaṃ avijānato;
Pariplavapasādassa, paññā na paripūrati.

38) Người tâm không an định,
Không hiểu rõ chánh pháp,
Lòng tin không vững mạnh,
Trí tuệ chẳng viên thành.

38) 心若不安定 (tâm nhược bất an định),
又不了正法 (hựu bất liễu chánh pháp),
信心不堅者 (tín tâm bất kiên giả),
智慧不圓成 (trí tuệ bất viên thành).

38) Wisdom never becomes perfect in one whose mind is not steadfast,
who knows not the Good Teaching and whose faith wavers.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「anavaṭṭhita: không an định 不安定」

「cittassa: tâm 心的/anavaṭṭhitacittassa: người tâm không an (ổn) định 心不穩定者的)」

「saddhammaṃ: chánh pháp 正法」

「avijānato: không hiểu rõ 不瞭解者的 (saddhammaṃ avijānato: người không hiểu rõ
chánh pháp 不瞭解正法者的)」

「pariplava: không vững mạnh, không kiên định 不堅, 不堅定」

「pasādassa: người có lòng tin 信心者的/pariplavapasādassa: người với lòng tin không
kiên định 信心不堅定者的)」

「paññā: trí tuệ 智慧」

「na paripūrati: không thành tựu, không được viên mãn 不成就, 不會圓滿」

39) Anavassutacittassa ananvāhatacetaso;
Puññapāpapahīnassa natthi jāgarato bhayaṃ.

39) Người tâm không tham dục,
Tâm loạn động cũng không,
Buông xả thiện và ác,
Tỉnh giác, không sợ hãi.

39) 若得無漏心 (nhược đắc vô lậu tâm),
亦無諸惑亂 (diệc vô chư hoặc loạn),
超越善與惡 (siêu việt thiện dữ ác),
覺者無恐怖 (giác giả vô khủng bố).

39) There is no fear for an awakened one, whose mind is not sodden (by
lust) nor afflicted (by hate), and who has gone beyond both merit and
demerit.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「anavassutacittassa: người tâm không tham dục 心無貪欲者的/anavassuta: không dục
vọng, vô lậu 沒有慾望 (無漏)/cittassa: trong tâm 在心的)」

「ananvāhatacetaso: người tâm không loạn động 心無惑亂者的/ananvāhata: không mê loạn不困惑/不迷亂/cetaso: tâm ý 心意的」

「puññapāpapahīnassa: đã xả bỏ tốt và xấu (thiện và ác) 已捨棄好與壞者的/puñña: tốt, thiện 好, 善/pāpa: ác, bất lương 惡, 不良/pahīna: đã xả bỏ 已捨棄」

「natthi: không còn, không có 不存在, 不有/na + atthi = natthi」

「jāgarato: người tỉnh giác 醒覺的人 (jāgarant-Adj: 警驚, 警惕)」

「bhayaṃ: nỗi sợ hãi 恐怖, 恐懼」

40) Kumbhūpamaṃ kāyamimaṃ veditvā,

Nagarūpamaṃ cittamidaṃ ṭhapetvā,

Yodhetha māraṃ paññāvudhena,

jitaṃ ca rakkhe anivesano siyā.

40) Biết thân như bình gốm,

Giữ tâm như thành quách,

Dùng gươm tuệ đánh Ma,

Quyết thắng, không ô nhiễm.

40) 知身如陶器 (tri thân như đào khí),

住心似城廓 (trú tâm tợ thành khuếch),

慧劍擊魔羅 (tuệ kiếm kích Ma-la),

守勝莫染著 (thủ thắng mạc nhiễm trước).

40) Realizing that this body is as fragile as a clay pot, and fortifying this mind like a well-fortified city, fight out Mara with the sword of wisdom. Then, guarding the conquest, remain unattached.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「Kumbhūpamaṃ: giống như bình gốm 如陶甕 (kumbha 陶甕 + upama 如 = kumbhūpamaṃ)」

「kāyamimaṃ: thân này 此身」

「viditvā: đã biết 已知」

「nagarūpamaṃ: như thành quách, tường thành 如 (防) 城廓 (agara 牆城 + upama 如 = nagarūpamaṃ)」

「cittamidaṃ: tâm này 此心的」

「ṭhapetvā: thành lập, kiến lập 建立了」

「yodhetha: đánh, công kích, chiến đấu 攻擊」

「māraṃ: Ma, quỷ (Ma-la) 魔羅」

「paññāvudhena: dung trí tuệ làm vũ khí 以智慧為武器 (pañña 智慧 + āyudha 武器 = paññāyudhena)」

「jitaṃ: chiến thắng 戰利, 勝利的」

「ca: và 和」

「rakkhe: quyết bảo vệ, giữ chiến thắng 應該保護, 守勝」

「anivesano: không nhiễm ô, không dính mắc 無染著, 無執著」

「siyā: (người) hãy nên (你) 應該」

41) Aciraṃ vatayaṃ kāyo pathaviṃ adhisessati

Chuddho apetaviññāṇo niratthaṃ va kaliṅgamaṃ.

41) Ôi, không lâu thân này,
Sẽ nằm ngay trên đất,
Bị quăng bỏ vô thức,
Như khúc gỗ hết dùng!

41) 此身實不久 (thử thân thực bất cửu),
當睡於地下 (đương thùỳ ư địa hạ),
被棄無意識 (bị khí vô ý thức),
無用如木屑 (vô dụng như mộc tiết).

41) Ere long, alas! This body will lie upon the earth, unheeded and lifeless,
like a useless log.

Đôi chiếu Pāli-Việt-Hán:

「aciraṃ: không lâu 不久」

「vatayaṃ: than ôi! cái này 哦! 這個 (vata 哦/啊! + ayaṃ 這個= vatayaṃ)」

「kāyo: thân thể 身體」

「pathaviṃ: đất 地、土地」

「adhissati: sẽ nằm ở trên đất, nằm xuống đất 將躺下」

「chuddho: bị vứt bỏ, loại bỏ 棄置的、丟棄的 (chuddha-Adj: 拒絕, 扔掉, 丟棄)」

「apeta viññāṇo: vô thức, không có ý thức 無意識, 沒有意識的」(apeta 被釋放, 離開 + viññāṇa 意識 = apeta viññāṇo)

「niratthaṃ: không còn dùng, không giá trị 無用的, 沒價值的」

「va: như 如, 像」

「kalin̄gamaṃ: khúc gỗ 木頭、木塊」

42) Diso disaṃ yaṃ taṃ kayirā, verī vā pana verinaṃ;
Micchāpaṇihitaṃ cittaṃ pāpiyo naṃ tato kare.

42) Kẻ thù đầu kẻ thù,

Oan gia với oan gia,

Nhưng tâm hướng điều ác,

Gây tạo (nghiệp) tệ hơn.

42) 仇敵害仇敵 (cừu địch hại cừu địch),

怨家對怨家 (oán gia đối oán gia),

若心向邪行 (nhược tâm hướng tà hạnh),

惡業最為大 (ác nghiệp tối vi đại).

42) Whatever harm an enemy may do to an enemy, or a hater to a hater, an
ill-directed mind inflicts on oneself a greater harm.

Đôi chiếu Pāli-Việt-Hán:

「diso: kẻ thù 仇敵」

「disaṃ: kẻ thù đó 那個仇敵」

「yaṃ taṃ: điều mà 何其, 那個 (yaṃ 何 + taṃ 其)」

「kayirā: có thể làm (đấu, đánh, gây, hành động) 會做, 作」

「verī: oan gia, oán cừu 怨家」

「vā: hoặc, với 或.和」

「pana: đích xác 確實, 的確」

「verinaṃ: oan gia đó 那個怨家」

「micchāpaṇihitama: hướng sai lầm, hướng đến tà ác 向於邪惡的 (micchā 邪, 惡 + paṇihitama 向於, 指向)」

「cittaṃ: tâm 心」

「pāpiyo: tồi tệ hơn 更差, ác liệt hơn 更惡劣地」

「naṃ: người ấy 他」

「tato: hơn thế 比那」

「kare: có thể làm, gây tạo 能做」

43) Na taṃ mātā pitā kayirā, aññe vāpi ca ñātakā;

Sammāpaṇihitaṃ cittaṃ seyyaso naṃ tato kare.

43) Cha mẹ hay bà con...

Cũng không thể làm được,

Tâm hướng chánh có thể,

Làm điều ấy tốt hơn.

43) 善 非父母作 (thiện phi phụ mẫu tác),

亦非他眷屬 (diệc phi tha quyến thuộc),

若心向正行 (nhược tâm hướng chánh hạnh),

善業最為大 (thiện nghiệp tối vi đại).

43) Neither mother, father, nor any other relative can do one greater good than one's own well-directed mind.

Đối chiếu Pāli-Việt-Hán:

「na: không phải 不是, 非」

「taṃ: đó, ấy 那」

「mātā: mẹ 母親」

「pitā: cha 父親」

「kayirā: có thể làm 能作, 做」

「aññe: người khác 其他的」

「vā pi: hoặc cũng 或, 亦」

「ca: và 和」

「ñātakā: quyến thuộc, bà con 眷屬, 親戚 (aññe ñātakā: những người thân thích khác 其他親戚)」

「Sammāpaṇihitaṃ: hướng thiện, hướng chánh 善向, 正向 (sammā 善 + paṇihita 向 = sammāpaṇihitaṃ 善向 (於正(行)的)」

「cittaṃ: tâm 心」

「seyyaso: tốt hơn 更好地」

「naṃ: người ấy 他」

「tato: hơn thế 比那 (更多的)」

「kare: có thể làm 能做」

May we share Dharma's merits.

May all beings enjoy the benefit and happiness.

May Dhamma live forever.

